

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 38

012
CÔ
.CHN
ATO
VIỆ
GIÁ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/4/2019)
Ông Văn Hồng Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/4/2019)
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/4/2019)
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/4/2019)
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/4/2019)

Ban Tổng giám đốc

Ông Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Thước	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN



Văn Hồng Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

28.
TY
HỮU
ĐINH
AM
P.

Số : 228-20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.12 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, đến ngày 31/12/2019, Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 còn các vướng mắc liên quan đến việc làm giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Do đó, Công ty tạm ghi nhận chi phí thuê cơ sở hạ tầng cho dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa với số tiền 62.722.076.233 đồng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và kiểm toán, với kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về các Báo cáo tài chính đó tại ngày 14 tháng 8 năm 2018 và ngày 20 tháng 3 năm 2019.



Đặng Thị Thu Huyền

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		469.359.339.298	522.959.222.678
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	26.704.647.662	88.399.395.772
1 Tiền	111		26.704.647.662	3.399.395.772
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	85.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	20.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	20.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.323.401.860	51.574.962.645
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	80.765.234.835	8.200.962.688
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.454.089.324	3.107.718.939
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	1.140.813.975	1.140.813.975
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	2.857.674.359	41.019.877.676
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.894.410.633)	(1.894.410.633)
IV Hàng tồn kho	140		307.940.679.046	326.232.900.018
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	307.940.679.046	326.232.900.018
V Tài sản ngắn hạn khác	150		28.390.610.730	36.751.964.243
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	23.060.167.892	28.788.731.337
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.330.442.838	5.514.067.763
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	-	2.449.165.143
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.743.485.884	115.813.522.750
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		14.344.436.798	15.130.573.370
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	14.344.436.798	15.130.573.370
- Nguyên giá	222		180.163.148.212	180.621.908.207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(165.818.711.414)	(165.491.334.837)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	-	-
- Nguyên giá	228		34.358.162.000	34.358.162.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.358.162.000)	(34.358.162.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	24.416.823.740	37.960.873.147
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.416.823.740	37.960.873.147
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		63.982.225.346	62.722.076.233
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	63.982.225.346	62.722.076.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		572.102.825.182	638.772.745.428

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		127.961.631.473	158.464.026.733
I Nợ ngắn hạn	310		127.961.631.473	158.464.026.733
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	83.518.504.109	68.277.168.939
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	895.209.616	152.924.097
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	736.065.408	261.750.876
4 Phải trả người lao động	314		17.011.374.179	31.729.192.472
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.343.439.978	1.350.005.084
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	22.209.352.085	53.713.224.167
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.247.686.098	2.979.761.098
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		444.141.193.709	480.308.718.695
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	444.141.193.709	480.308.718.695
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.653.480.000	376.653.480.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		51.890.071.810	50.722.245.917
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.281.900.000	3.281.900.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.315.741.899	49.651.092.778
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		352.873.647	2.012.276.239
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		11.962.868.252	47.638.816.539
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		572.102.825.182	638.772.745.428

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	792.538.716.038	945.617.388.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		792.538.716.038	945.617.388.247
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	614.610.871.553	747.562.656.736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		177.927.844.485	198.054.731.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.824.974.137	8.277.287.455
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	855.172.955	1.024.106.957
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	125.434.950.993	119.114.381.952
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	25.692.185.433	26.506.205.947
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		28.770.509.241	59.687.324.110
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	1.248.604.277	595.968.888
12. Chi phí khác	32	VI.6.	12.052.515.851	88.232.671
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(10.803.911.574)	507.736.217
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.966.597.667	60.195.060.327
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	6.003.729.415	11.826.041.180
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	765.411.775
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.962.868.252	47.603.607.372
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	318	1.157

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.966.597.667	60.195.060.327
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.001.446.308	5.385.925.735
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		28.411.655	4.995.919
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		8.565.867.592	(6.169.287.802)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.562.323.222	59.416.694.179
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.822.405.647)	(1.471.468.309)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.292.220.972	48.769.951.371
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(70.803.351.624)	(10.712.381.290)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.468.414.332	1.678.910.547
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.868.046.051)	(16.939.797.758)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.965.120.238)	(6.190.825.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(63.135.965.034)	74.551.083.740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.723.309.736)	(9.610.018.081)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		703.818.182	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.528.763.633	5.429.638.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.509.272.079	(4.180.379.171)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.643.500)	(63.945.215.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.643.500)	(63.945.215.405)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(61.666.336.455)	6.425.489.164

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	88.399.395.772	81.978.902.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(28.411.655)	(4.995.919)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01 26.704.647.662	88.399.395.772

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền là Công ty Cổ phần, được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điền thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 14/05/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là 376.653.480.000 đồng (Ba trăm bảy mươi sáu tỷ, sáu trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán là VAF.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

Trụ sở Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và chương trình phần mềm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa, xưởng sản xuất NPK Thái Bình và chi phí mua sắm tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí thuê kho, vận chuyển của thành phẩm tồn kho chưa tiêu thụ; chi phí thuê cơ sở hạ tầng; công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Chi phí thuê kho, vận chuyển hàng chưa tiêu thụ: Chi phí này sẽ được phân bổ khi đơn vị vận chuyển bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng: Công ty đang tạm thời không phân bổ chi phí này. (chi tiết tại Thuyết minh số V.12)

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí phát triển thị trường, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và một số khoản khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân lân nung chảy và các loại phân bón khác, doanh thu bán phế liệu, vỏ bao và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi tiền đặt cọc mua hàng, chênh lệch tỷ giá và chiết khấu thanh toán.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% áp dụng với doanh thu bán phế liệu, vỏ bao, thuế suất 5% với doanh thu bán nước và doanh thu bán và xuất khẩu phân bón không chịu thuế GTGT.

2228
IG T
IEM HUC
I VA DIN
I NAI
- TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	26.704.647.662	3.399.395.772
Tiền mặt	330.654.790	875.779.078
Tiền gửi ngân hàng	26.373.992.872	2.523.616.694
Các khoản tương đương tiền	-	85.000.000.000
Cộng	26.704.647.662	88.399.395.772

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai (i)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai với lãi suất 7,1 đến 7,2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hoá chất Miền Nam	46.810.917.849	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	18.732.902.118	-	-	-
Bà Trần Thị Dung	534.241.464	-	1.816.280.000	-
Phạm Xuân Đương	-	-	1.867.565.775	-
Ninh Ngọc Cơ	3.165.530.672	-	1.017.899.850	-
Hoàng Văn Định	1.123.868.100	-	1.166.678.100	-
Các đối tượng khác	10.397.774.632	753.596.658	2.332.538.963	753.596.658
Cộng	80.765.234.835	753.596.658	8.200.962.688	753.596.658

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	969.824.215	969.824.215
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng mỏ	324.599.850	324.599.850
Công ty CP Đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô 9-BQP	1.387.000.000	1.387.000.000
Các đối tượng khác	772.665.259	426.294.874
Cộng	3.454.089.324	3.107.718.939

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc (i)	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975
Cộng	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975

(i) Hợp đồng vay tiền số 87/PL-KH ngày 02/07/2009, phụ lục số 01/PL-TV gia hạn đến ngày 15/12/2010 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 01 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,7%/tháng; lãi suất không thanh toán đúng hạn là 1,05%/tháng đối với nợ gốc và tiền lãi;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.140.813.975 đồng. Khoản phải thu này đã quá hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty đã khởi kiện Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Theo bản án số 09/2017/DS-TT ngày 6/3/2017, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc phải trả Công ty tổng số tiền 2.199.187.352 VND, trong đó nợ gốc là 1.140.813.975 VND. Lãi tính đến ngày 10/11/2016 là 1.058.373.377 VND. Đến nay, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc vẫn chưa trả tiền cho Công ty. Công ty đã nhiều lần gửi văn bản đến cơ quan thi hành án nhưng chưa đòi được nợ. Công ty chưa ghi nhận lãi, chi theo dõi khoản nợ gốc.

6. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.110.611.751	-	199.948.093	-
Đỗ Thị Hương Lan	957.400.000	-	-	-
Các đối tượng khác	153.211.751	-	199.948.093	-
Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-	160.000.000	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	46.763.009	-	557.686.489	-
Phải thu khác	1.540.299.599	-	40.102.243.094	-
Phải thu về tạm ứng cổ tức cho cổ đông	-	-	37.590.034.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.108.440.000	-	1.854.840.000	-
Phải thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	182.319.884	-	326.224.174	-
Các đối tượng khác	249.539.715	-	331.144.920	-
Cộng	2.857.674.359	-	41.019.877.676	-

7. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
Phải thu khách hàng	753.596.658	-	753.596.658	-
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương (i)	546.977.261	-	546.977.261	-
Công ty TNHH T&H (ii)	106.136.774	-	106.136.774	-
Công ty CP Thương mại Việt Trung Hai	100.482.623	-	100.482.623	-
Phải thu về cho vay	1.140.813.975	-	1.140.813.975	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	-	1.140.813.975	-
Cộng	1.894.410.633	-	1.894.410.633	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(i) Công ty đã kiện Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Theo Bản án số 13/2017/KDTM-PT ngày 26/05/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên án Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền số tiền nợ gốc là 546.977.261 VND; số tiền lãi phát sinh là 1.053.020.316 VND. Ngày 08/05/2018 Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền đã gửi Văn bản số 460/PL-KH đến Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Ngày 25/05/2018 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một đã gửi Công văn trả lời Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền về việc Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương gặp khó khăn xin được trả số nợ gốc là 546.977.261 VND; không trả số tiền lãi phát sinh kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án. Ngày 29/6/2018, Công ty đã gửi Công văn phúc đáp ý kiến về thi hành án tới Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một không chấp nhận yêu cầu của Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương về việc không trả lãi. Đến nay, Công ty CP Vật tư nông nghiệp Bình Dương vẫn chưa thanh toán số tiền nợ gốc cho Công ty.

(ii) Khoản công nợ phát sinh từ năm 2010 theo Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 16/PL-HĐ ngày 02/01/2010 có giá trị từ ngày 02/01/2010 đến ngày 31/12/2010 và Hợp đồng thuê kho chứa hàng số 18/PL-HĐ ngày 02/01/2010, có giá trị từ ngày 02/01/2010 đến 15/07/2010. Theo Bản án số 01/2012/KDTM-PT ngày 20/03/2012 v/v Tranh chấp Hợp đồng vận chuyển và thuê khoán tài sản, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã tuyên xử buộc Công ty TNHH T&H phải trả Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền số tiền 199.989.289 VND. Tính đến ngày 31/12/2019, Công ty TNHH T&H đã thanh toán một phần cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	79.414.108.972	-	87.820.894.097	-
Công cụ, dụng cụ	73.495.095	-	30.597.949	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.627.150.898	-	65.526.648.590	-
Thành phẩm	42.559.105.341	-	101.745.861.751	-
Hàng gửi bán (*)	112.266.818.740	-	71.108.897.631	-
Cộng	307.940.679.046	-	326.232.900.018	-

(*) Hàng gửi bán là hàng Công ty gửi kho cho các khách hàng trước vụ (đông xuân, hè thu), số hàng được gửi tại kho của khách hàng tương đương với số tiền khách hàng đặt cọc hoặc thư bảo lãnh thanh toán của khách hàng. Khách hàng được lấy hàng trong thời gian quy định của hợp đồng và thanh toán tiền cho Công ty tương ứng với số hàng lấy ra.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Mua sắm tài sản cố định	-	1.492.000.000
Xây dựng cơ bản	24.416.823.740	36.468.873.147
Công trình Xưởng sản xuất NPK Thái Bình	-	12.052.049.407
Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa (i)	24.416.823.740	24.416.823.740
Cộng	24.416.823.740	37.960.873.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(i) Thông tin chi tiết về công trình: Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt dự án đầu tư xây dựng "Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điền" tại Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn - Thanh Hóa, cụ thể:

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điền

- Chủ đầu tư: Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điền

- Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành:

+ Theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015, từ quý II/2015 bắt đầu thực hiện xây dựng nhà máy và dự kiến hoàn thành trong quý II/2018.

+ Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019, chấp thuận cho Công ty tiếp tục giãn tiến độ thực hiện Dự án.

- Tình trạng công trình: Dự án Nhà máy lân Thanh Hóa đang dừng ở hạng mục san nền. Hội đồng quản trị Công ty đang xem xét phê duyệt điều chỉnh lại dự toán do diện tích đất thuê lại bị thu hẹp so với thiết kế ban đầu. Bên cạnh đó, Công ty đang còn các vướng mắc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 về việc ký kết sửa đổi bổ sung hợp đồng liên quan đến điều chỉnh giá, để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Chi tiết xem Thuyết minh số V.12.)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế (i)	Chương trình phần mềm	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2019	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Số dư ngày 31/12/2019	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2019	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Số dư ngày 31/12/2019	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.358.162.000 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 34.358.162.000 đồng).

(i) Bản quyền bằng sáng chế được đánh giá ghi nhận tăng năm 2009 (tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế số 1991 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Lò cao sản xuất phân lân nung, Chủ bằng là Công ty Phân lân Nung chảy Văn Điền, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 12/04/2001, có hiệu lực đến hết 20 năm kể từ ngày cấp.

- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 265 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Thiết bị và Phương pháp sàng rửa phân loại nguyên liệu, Chủ bằng Công ty Phân lân Nung chảy Văn Điền, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 09/08/2001, có hiệu lực đến hết 10 năm kể từ ngày cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

Địa chỉ: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	58.809.268.657	79.601.343.083	41.551.287.027	660.009.440	180.621.908.207
Mua trong năm	371.191.283	49.800.000	1.517.760.000	351.899.990	2.290.651.273
Nâng cấp	-	1.924.658.463	-	-	1.924.658.463
Thanh lý, nhượng bán	(160.380.000)	(1.982.750.000)	(2.530.939.731)	-	(4.674.069.731)
Số dư ngày 31/12/2019	59.020.079.940	79.593.051.546	40.538.107.296	1.011.909.430	180.163.148.212
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	58.809.268.657	70.282.930.763	35.840.237.977	558.897.440	165.491.334.837
Khấu hao trong năm	-	2.554.141.551	2.411.335.757	35.969.000	5.001.446.308
Thanh lý, nhượng bán	(160.380.000)	(1.982.750.000)	(2.530.939.731)	-	(4.674.069.731)
Số dư ngày 31/12/2019	58.648.888.657	70.854.322.314	35.720.634.003	594.866.440	165.818.711.414
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	-	9.318.412.320	5.711.049.050	101.112.000	15.130.573.370
Tại ngày 31/12/2019	371.191.283	8.738.729.232	4.817.473.293	417.042.990	14.344.436.798

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 153.074.813.308 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 150.514.331.719 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	23.060.167.892	28.788.731.337
Chi phí vận chuyển, thuê kho của thành phẩm tồn kho chưa tiêu thụ (i)	22.790.302.820	28.512.713.985
Chi phí Thư bảo lãnh thanh toán cho hàng tồn kho	171.835.644	216.610.162
Chi phí trả trước khác	98.029.428	59.407.190
b) Dài hạn	63.982.225.346	62.722.076.233
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.260.149.113	-
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) (ii)	62.722.076.233	62.722.076.233
Cộng	87.042.393.238	91.510.807.570

(i) Chi phí vận chuyển, thuê kho, phí lưu kho của hàng hóa tại các kho trung gian miền Trung, miền Nam chưa tiêu thụ.

(ii) Công ty đã ký hợp đồng với Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 ngày 31/5/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị theo diện tích bàn giao nhân với 366.160 đồng/m². Ngày 30/11/2013, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điền với diện tích là 227.020 m² (diện tích tạm tính theo hợp đồng ban đầu là 233.898 m², so với thiết kế tổng mặt bằng của dự án quá lớn, Công ty trả lại một phần đất và chỉ nhận bàn giao diện tích là 227.020 m²) với giá trị ước tính là 83.125.643.200 đồng. Đến ngày 31/12/2019, Công ty và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 còn các vướng mắc liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Trước đây tỉnh Thanh Hóa áp dụng hình thức "Giao đất có thu tiền sử dụng đất" đối với các tổ chức. Sau khi có Luật Đất đai năm 2013, tỉnh Thanh Hóa chuyển sang hình thức "Thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền 1 lần" vì vậy Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 phải chờ hướng dẫn và làm lại toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của khu đất Công ty thuê sang hình thức mới.

- Do Tỉnh Thanh Hóa điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi, từ diện tích thực nhận theo Biên bản bàn giao mặt bằng giữa Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 và Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn điền là 227.020 m² xuống còn 225.421,1 m².

Do đó, Công ty tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hóa đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí.

13. Phải trả người bán

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Đại Lý hàng hải Thái Bình Dương	-	-	4.391.255.508	4.391.255.508
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.960.949.845	17.960.949.845	17.394.633.635	17.394.633.635

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	27.458.652.073	27.458.652.073	20.406.127.806	20.406.127.806
Công ty TNHH Logistics Long Bình	8.352.015.149	8.352.015.149	1.309.625.196	1.309.625.196
Các đối tượng khác	29.746.887.042	29.746.887.042	24.775.526.794	24.775.526.794
Cộng	83.518.504.109	83.518.504.109	68.277.168.939	68.277.168.939

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thù An Việt	46.402.992	46.402.992
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nghĩa Phát	-	67.305.000
Lưu Thanh Tân	247.474.450	-
Phạm Xuân Đàng	570.403.573	-
Các đối tượng khác	30.928.601	39.216.105
Cộng	895.209.616	152.924.097

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	-	610.550.840	610.550.840	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.559.457.872	2.868.046.051	691.411.821
Thuế thu nhập cá nhân	261.750.876	1.186.375.891	1.407.353.980	40.772.787
Thuế tài nguyên	-	47.421.600	43.540.800	3.880.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.884.136.000	6.884.136.000	-
Các loại thuế khác	-	150.825.000	150.825.000	-
Cộng	261.750.876	12.438.767.203	11.964.452.671	736.065.408
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.444.271.543	2.444.271.543	-	-
Thuế tài nguyên	4.893.600	4.893.600	-	-
Cộng	2.449.165.143	2.449.165.143	-	-

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí phát triển thị trường (*)	805.363.178	1.350.005.084
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	510.430.800	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí phải trả khác	27.646.000	-
Cộng	1.343.439.978	1.350.005.084
17. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	164.324.100	432.853.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	22.045.027.985	53.280.370.967
Quỹ an sinh	977.803.173	987.255.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	131.075.520	95.405.020
Thù lao giải pháp hữu ích, thưởng sáng kiến	2.471.801.775	1.856.748.518
Khách hàng đặt cọc và lãi đặt cọc mua hàng phải trả	18.377.279.517	50.094.394.256
Các đối tượng khác	87.068.000	246.568.173
Cộng	22.209.352.085	53.713.224.167

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	376.653.480.000	61.540.003.380	438.193.483.380
Lãi trong năm trước	-	47.603.607.372	47.603.607.372
Tăng khác	-	35.209.167	35.209.167
Phân phối lợi nhuận	-	(59.527.727.141)	(59.527.727.141)
Số dư tại ngày 31/12/2018	376.653.480.000	49.651.092.778	426.304.572.778
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	11.962.868.252	11.962.868.252
Phân phối lợi nhuận (i)	-	(43.086.723.893)	(43.086.723.893)
Giảm khác (ii)	-	(6.211.495.238)	(6.211.495.238)
Số dư tại ngày 31/12/2019	376.653.480.000	12.315.741.899	388.969.221.899

(i) Phân phối lợi nhuận trong kỳ căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019, cụ thể: chi trả cổ tức năm 2018 là 37.665.348.000 đồng; trích quỹ đầu tư phát triển là 1.167.825.893 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 3.782.870.000 đồng; trích quỹ thưởng người quản lý công ty là 238.680.000 đồng và trích thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành là 232.000.000 đồng.

(ii) Theo quyết định số 55/QĐ-HĐQT ngày 19/06/2019 theo nội dung tại Kết luận 8990/KL-BCT ngày 06/11/2018 của Bộ Công thương về việc xử lý đối với 550 tấn phân Kali và 520 tấn Ure phát hiện thừa qua kiểm kê chưa được đưa vào giá trị cổ phần hóa của Công ty.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	252.568.870.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Hoàng Ngân	84.155.970.000	73.230.970.000
Cổ đông khác	39.928.640.000	50.853.640.000
Cộng	376.653.480.000	376.653.480.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	376.653.480.000	376.653.480.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	376.653.480.000	376.653.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.665.348.000	26.373.288.025

d) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	50.722.245.917	1.167.825.893	-	51.890.071.810
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	-	-	3.281.900.000
Cộng	54.004.145.917	1.167.825.893	-	55.171.971.810

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty đang thuê kho theo các hợp đồng thuê kho sau:

Tên kho	Bên cho thuê	Địa chỉ	Hợp đồng	Sức chứa
Kho số 1	Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	Khu vực ga Sóng Thần, xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	19/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	5.000-8.000 tấn
Kho Upexim - Xi nghiệp Gổ Sóng Thần	Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	Số 301, quốc lộ 1A, P. Bình Chiểu, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	19/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	2.000-3.000 tấn
Kho Cảng Hòn Khói	Công ty TNHH Đại lý hàng hải Thái Bình Dương	Cảng Hòn Khói, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	21/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	3.000-5.000 tấn
Kho Cảng Quy Nhơn	Công ty TNHH Đại lý hàng hải Thái Bình Dương	Số 2 Phan Chu Trinh, TP. Quy Nhơn	21/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	3.000-5.000 tấn
Cảng Hòn Khói	Công ty TNHH Hoàng Ngân	Xã Ninh Hải, tỉnh Khánh Hòa	25/PLVĐ-HĐ ngày 10/1/2019	6.000-10.000 tấn
Cảng Quy Nhơn	Công ty TNHH Hoàng Ngân	Số 2 Phan Chu Trinh, TP. Quy Nhơn	25/PLVĐ-HĐ ngày 10/1/2019	6.000-10.000 tấn
Kho Tây Nguyên	Công ty TNHH Hoàng Ngân	KCN Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	25/PLVĐ-HĐ ngày 10/1/2019	15.000-25.000 tấn
Kho cảng Đồng Nai	Công ty TNHH Hoàng Ngân	1B, đường D3, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	25/PLVĐ-HĐ ngày 10/1/2019	1.000-3.000 tấn
Kho cảng Tân Thuận	Công ty TNHH Hoàng Ngân	18B, Lưu Trọng Lư, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	25/PLVĐ-HĐ ngày 10/1/2019	1.000-3.000 tấn
Kho A3, A4	Công ty TNHH Hoàng Ngân	Ga Sóng Thần, ấp Bình Đường, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	25/PLVĐ-HĐ ngày 10/1/2019	5.000-10.000 tấn
Cảng Hòn Khói	Công ty TNHH Logistics Long Bình	Xã Ninh Hải, tỉnh Khánh Hòa	20/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	6.000-10.000 tấn
Cảng Quy Nhơn	Công ty TNHH Logistics Long Bình	Số 2 Phan Chu Trinh, TP. Quy Nhơn	20/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	6.000-10.000 tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Kho Tây Nguyên	Công ty TNHH Logistics Long Bình	KCN Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	20/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	15.000-25.000 tấn
Kho cảng Đồng Nai	Công ty TNHH Logistics Long Bình	1B, đường D3, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	20/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	1.000-3.000 tấn
Kho cảng Tân Thuận	Công ty TNHH Logistics Long Bình	18B, Lưu Trọng Lư, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP.Hồ Chí Minh	20/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	1.000-3.000 tấn
Kho A3, A4	Công ty TNHH Logistics Long Bình	Ga Sóng Thần, ấp Bình Đường, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	20/PLVĐ-HĐ ngày 29/12/2018	3.000-5.000 tấn
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng tại Diêu Trì, Bình Định	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng	Thôn Ngọc Thạnh 2, xã Phước An, tỉnh Bình Định	Số 23/PLVĐ-HĐ ngày 10/1/2019	6.000-10.000 tấn

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Đô la mỹ (USD)	49.980,21	38.444,43

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	792.538.716.038	942.993.606.355
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.623.781.892
Cộng	792.538.716.038	945.617.388.247

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng bán	614.610.871.553	746.471.339.783
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.091.316.953
Cộng	614.610.871.553	747.562.656.736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.782.363.633	6.169.287.802
Chiết khấu thanh toán	19.490.000	1.498.124.328
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	23.120.504	609.875.325
Cộng	2.824.974.137	8.277.287.455

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	20.657.000	27.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	992.300	38.355.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	28.411.655	4.995.919
Chi phí trả lãi đặt cọc	805.112.000	953.156.000
Cộng	855.172.955	1.024.106.957

5. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu hồi phế liệu	418.254.439	539.718.862
Thu từ thanh lý TSCĐ	703.818.182	-
Thu nhập khác	126.531.656	56.250.026
Cộng	1.248.604.277	595.968.888

6. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	-	88.232.671
Chi phí dừng triển khai dự án (i)	12.052.049.407	-
Chi phí khác	466.444	-
Cộng	12.052.515.851	88.232.671

(i) Chi phí quyết toán dừng vĩnh viễn "Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy phân bón NPK Thái Bình" theo Quyết định số 24/QĐ-HĐQT ngày 29/03/2019 của Hội đồng quản trị thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	125.434.950.993	119.114.381.952
Chi phí nhân viên	3.270.472.000	3.655.021.000
Chi phí vật liệu, bao bì	755.772.223	853.509.881
Chi phí khấu hao TSCĐ	168.639.904	5.580.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.156.514.350	105.300.408.336
Chi phí bằng tiền khác	14.083.552.516	9.299.862.485
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	25.692.185.433	26.506.205.947
Chi phí nhân viên quản lý	9.660.026.000	8.575.692.000
Chi phí vật liệu quản lý	2.146.941.343	1.064.967.093
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	742.730.669	614.324.707
Thuế, phí và lệ phí	6.965.588.828	6.920.744.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.061.346.147	1.358.233.047
Chi phí bằng tiền khác	2.115.552.446	7.972.245.100
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	559.324.446.631	627.636.041.464
Chi phí nhân công	65.922.040.981	73.135.076.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.001.446.308	5.385.925.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.947.296.019	115.818.492.481
Chi phí khác bằng tiền	32.677.758.364	24.141.384.064
Cộng	775.872.988.303	846.116.919.944
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	17.966.597.667	60.195.060.327
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	12.052.049.407	1.996.792.671
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	(3.061.647.100)
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	30.018.647.074	59.130.205.898
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.003.729.415	11.826.041.180
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.003.729.415	11.826.041.180
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.962.868.252	47.603.607.372
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(4.021.550.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.021.550.000)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(4.021.550.000)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (**)	11.962.868.252	43.582.057.372
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	318	1.157

(**) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2019 chưa được Công ty loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có cơ sở trích lập.

(*) Công ty thực hiện điều chỉnh chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 ngày 23/4/2019 và do thay đổi kết quả kinh doanh khi điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

	Năm 2018		
	Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	47.250.733.705	352.873.667	47.603.607.372
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(4.021.550.000)	(4.021.550.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.021.550.000)	(4.021.550.000)
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.021.550.000)	(4.021.550.000)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	47.250.733.705	4.374.423.667	43.582.057.372
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.665.348	-	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.254	-	1.157

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bù trừ số đã tạm ứng cổ tức năm 2018 sang số được chia cổ tức năm 2018	37.629.677.500	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty TNHH Hoàng Ngân
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
 Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam
 Công ty CP Phân lân Ninh Bình
 Công ty CP Pin Ac quy Miền Nam
 Công ty CP Sơn tổng hợp Hà Nội
 Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam
 Công ty CP Tư vấn và Xây dựng mỏ
 Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất
 Công ty CP DAP-VINACHEM
 Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng	191.602.919.054	230.780.489.053
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	91.962.148.201	107.406.127.806
Công ty TNHH Hoàng Ngân	97.348.528.402	83.449.575.298
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	2.094.312.000
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	9.340.834.356
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	-	20.555.000.000
Công ty CP Sơn tổng hợp Hà Nội	97.705.300	121.214.170
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	7.100.000.000
Công ty CP Pin Ac quy Miền Nam	-	50.706.700
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	-	122.602.092
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	1.135.567.151	463.698.631
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	-	76.418.000
Công ty CP DAP-VINACHEM	1.058.970.000	-
Bán hàng	181.906.670.500	225.460.047.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	181.841.570.500	225.416.687.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	65.100.000	43.360.000

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	46.810.917.849	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	46.810.917.849	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phải trả người bán	45.419.601.918	38.264.460.072
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	27.458.652.073	20.406.127.806
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.960.949.845	17.394.633.635
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	-	463.698.631
Trả trước cho người bán	1.294.424.065	1.294.424.065
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng mỏ	324.599.850	324.599.850
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	969.824.215	969.824.215

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	790.242.537	1.031.074.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị	1.596.307.006	2.135.607.700
Cộng	2.386.549.543	3.166.681.700

3. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Năm 2019

	Sản phẩm Phân lân nung chảy	Sản phẩm NPK các loại; Supetecmo	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao...	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	601.993.734.910	189.147.458.046	1.397.523.082	792.538.716.038
Giá vốn hàng bán	447.294.503.371	166.498.310.612	818.057.571	614.610.871.554
Lợi nhuận gộp	154.699.231.539	22.649.147.434	579.465.511	177.927.844.484

Năm 2018

	Sản phẩm Phân lân nung chảy	Sản phẩm NPK các loại; Supetecmo	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao...	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	745.336.011.300	197.657.595.055	2.623.781.892	945.617.388.247
Giá vốn hàng bán	570.801.319.545	176.499.233.132	1.091.316.953	748.391.869.630
Lợi nhuận gộp	174.534.691.755	21.158.361.923	1.532.464.939	197.225.518.617

Theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Năm 2019

	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	229.729.525.128	547.255.034.250	15.554.156.660	792.538.716.038



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Năm 2018

	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	249.055.069.447	678.433.035.725	18.129.283.075	945.617.388.247

Công ty bán hàng tại Hà Nội cho các khách hàng trên cả nước. Công ty không phân tách theo dõi chi tiết tài sản, nợ phải trả theo bộ phận.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	26.704.647.662	88.399.395.772
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	444.141.193.709	480.308.718.695
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.704.647.662	88.399.395.772
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.869.312.536	48.467.243.706
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	129.573.960.198	156.866.639.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác	105.727.856.194	121.990.393.106
Chi phí phải trả	1.343.439.978	1.350.005.084

Cộng

107.071.296.172	123.340.398.190
------------------------	------------------------

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND

Đô la Mỹ (USD) - - 1.155.532.653 889.798.332

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	105.727.856.194	-	105.727.856.194
Chi phí phải trả	1.343.439.978	-	1.343.439.978
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	121.990.393.106	-	121.990.393.106
Chi phí phải trả	1.350.005.084	-	1.350.005.084

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.704.647.662	-	26.704.647.662
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.869.312.536	-	82.869.312.536
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	-	20.000.000.000
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.399.395.772	-	88.399.395.772
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.467.243.706	-	48.467.243.706
Các khoản đầu tư tài chính	20.000.000.000	-	20.000.000.000

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” dựa trên Biên bản kiểm toán nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5.1 Số liệu điều chỉnh và sau điều chỉnh****a) Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Hàng tồn kho	326.203.288.018	29.612.000	326.232.900.018
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.014.523.560	(565.358.417)	2.449.165.143
TSCĐ hữu hình	14.301.360.476	829.212.894	15.130.573.370
- Nguyên giá	179.792.695.313	829.212.894	180.621.908.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	(165.491.334.837)	-	(165.491.334.837)
Chi phí trả trước ngắn hạn	28.729.324.147	59.407.190	28.788.731.337
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	49.298.219.111	352.873.667	49.651.092.778
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	2.012.276.239	-	2.012.276.239
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	47.285.942.872	352.873.667	47.638.816.539

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm 2018		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	748.391.869.630	(829.212.894)	747.562.656.736
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.595.225.137	(89.019.190)	26.506.205.947
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	58.769.092.026	918.232.084	59.687.324.110
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.276.828.243	918.232.084	60.195.060.327
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.260.682.763	565.358.417	11.826.041.180
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.250.733.705	352.873.667	47.603.607.372

5.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố**a) Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018**

Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” tăng 29.612.000 đồng là do chi phí in hóa đơn nhưng tại 31/12/2018 chưa sử dụng.

Chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” giảm 565.358.417 đồng là do chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).

Chỉ tiêu “Nguyên giá TSCĐ hữu hình” tăng 829.212.894 đồng là do điều chỉnh lại chi phí nâng cấp hệ thống lò cao 1, 2, 3 đã được hạch toán vào chi phí năm 2018.

Chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” tăng 59.407.190 đồng là do phân bổ lại chi phí bảo hiểm xe và chi phí duy trì internet.

Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay” tăng 352.873.667 đồng là do kết quả kinh doanh thay đổi.

b) Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” giảm 829.212.894 đồng là do điều chỉnh lại chi phí nâng cấp hệ thống lò cao 1, 2, 3 đã được hạch toán vào chi phí năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” giảm 89.019.190 đồng là do:

- Phân bổ lại chi phí bảo hiểm xe và chi phí duy trì internet;
- Giảm chi phí in hóa đơn do tại 31/12/2018 chưa sử dụng.

Chi tiêu “Chi phí thuế TNDN hiện hành” tăng 565.358.417 đồng là do chi phí thay đổi.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

